

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 6 - 2022

“V/v: *Ly hôn và
tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Hồ Tùng Mận

- Ông Trần Văn Nghị

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2022/TLST-HNGĐ ngày 27/4/2022, về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1986

Địa chỉ: CVA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Lê Hồng S – sinh năm 1983

Địa chỉ: CVA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt – có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Hai vợ chồng tôi đăng ký kết hôn vào ngày 02/6/2010 tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố B, Đắk Lắk. Chúng tôi sống hạnh phúc và có 02 con chung. Tuy nhiên đến năm 2019 thì chúng tôi bất đồng quan điểm nhiều vấn đề từ tư duy lối sống đến cách chăm nuôi con, cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn,

chúng tôi đã sống ly thân 4 năm. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với ông Lê Hồng S.

Tôi và ông S có 02 chung là cháu Lê Nguyễn Tâm N – sinh ngày 22/02/2011 và cháu Lê Minh D – sinh ngày 05/02/2018, hiện nay đang do tôi nuôi dưỡng, khi ly hôn thì tôi có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và yêu cầu ông S cấp dưỡng hàng tháng cho 02 con là 8.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quá trình giải quyết bị đơn ông Lê Hồng S trình bày:***

Hai vợ chồng tôi kết hôn vào ngày 02/6/2010 chúng tôi sống hạnh phúc và có 02 con chung, đến năm 2019 thì chúng tôi phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống với nhau. Nay bà T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với tôi thì tôi đề nghị Tòa án công nhận chúng tôi thuận tình ly hôn.

Về con chung tôi đồng ý giao 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng đến khi thành niên, tôi đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với mức 8.000.000 đồng/tháng đối với 02 con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Hồng S, có địa chỉ tại thành phố B, vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Hồng S, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hồng S tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (giấy chứng nhận kết hôn số 72/2010), đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, bà T, ông S xác định tình cảm vợ chồng giữa ông bà không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân của bà T, ông S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn với ông S và ông S đồng ý ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hồng S có 02 người con là cháu Lê Nguyễn Tâm N – sinh ngày 22/02/2011 và cháu Lê Minh D – sinh ngày 05/02/2018. Hiện nay đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng các con chung đến khi thành niên và ông Lê Hồng S cũng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay con chung đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần và xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của cháu D, cháu N và nguyện vọng của cháu D, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu D cháu N cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Lê Hồng S có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc các con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị T yêu cầu ông Sơn cấp dưỡng nuôi con chung với mức 8.000.000 đồng/tháng đối với 02 con chung cháu Lê Nguyễn Tâm N và cháu Lê Minh D, quá trình giải quyết vụ án ông S cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với mức 8.000.000 đồng/tháng đối với cháu D, cháu N, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của bà T là phù hợp với quy định của Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, cần buộc ông Lê Hồng S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Lê Nguyễn Tâm N và cháu Lê Minh D với mức 4.000.000 đồng/tháng đối với mỗi cháu, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Như, cháu D thành niên (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hồng S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Hồng S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 5, khoản 6, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Hồng S.

[2] Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Nguyễn Tâm N – sinh ngày 22/02/2011 và cháu Lê Minh D – sinh ngày 05/02/2018 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Lê Hồng S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Hồng S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Lê Nguyễn Tâm N và cháu Lê Minh D với mức 4.000.000 đồng/tháng đối với mỗi cháu.

Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Lê Nguyễn Tâm N và cháu Lê Minh D thành niên (đủ 18 tuổi).

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012405 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Lê Hồng S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THADS TP BMT;
- UBND phường TL;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Dự